CÔNG TY CP THỂ THAO NGÔI SAO GERU
Digitally signed by CÔNG TY CP THỂ THAO NGÔI SAO GERU
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=CÔNG TY CP THỂ THAO NGÔI SAO GERU, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301634641
Reason: I have reviewed this document
Location:
Date: 2023.10.23 14:37:45+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.1

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VN
CTY CP TT NGÔI SAO GERU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 168 /GS-BC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh qúy III/2023 và kế hoạch, giải pháp thực hiện qúy IV/2023

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty CP Thể thao Ngôi sao Geru

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh quý III/2023; Kế hoạch, giải pháp thực hiện quý IV/2023 với các nội dung chủ yếu sau đây:

I. Tình hình sản suất kinh doanh quý III năm 2023

Trong thời gian qua, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, hầu hết các nền kinh tế trên thế giới đều cò mức tăng trưởng thấp hơn kỳ vọng do tổng cầu suy giảm; lạm phát đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao; chính sách tiền tệ thắt chặt, nợ công của các nước tăng; xung đột quân sự giữa Nga và Ucraina phức tạp hơn, bất ổn địa chính trị, thiên tai.... ngày càng tăng.

Trong nước, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, lãi suất có xu hướng giảm. Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ đã tạo động lực khôi phục và phát triển kinh tế. Các hoạt động phong trào tập luyện và thi đấu thể thao được tổ chức rộng rãi khắp cả nước.

Trước những thuận lợi và khó khăn đan xen Công ty đã chỉ đạo quyết liệt các đơn vị thực hiện tốt và đồng bộ các giải pháp để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo việc làm và đời sống cho người lao động. Kết quả đạt được của các lĩnh vực như sau:

1. Công tác sản xuất

- Bố trí lại một số bộ phận sản xuất: chuyển bộ phận quấn chỉ và in logo ở bóng dán sáp nhập chung với bộ phận quấn chỉ, in logo bóng cao su. Sắp xếp, bố trí một số lao động từ các bộ sản xuất bóng cao su sang bóng dán nhằm đảm bảo sản lượng bóng dán và việc làm cho người lao động trong thời gian đơn hàng bóng cao su thiếu hụt.

- Tổ chức sản xuất hợp lý, trong thời gian đơn hàng ít nhằm hạn chế các phát sinh chi phí điện, hơi và tiền lương tăng ca, tăng giờ không hợp lý.

- Rà soát lại các công đoạn trong sản xuất nhằm đảm bảo ổn định chất lượng sản phẩm.

- Tiếp tục chuyển một số công đoạn sản xuất bóng dán và bóng khâu gia công bên ngoài nhằm đáp ứng yêu cầu tiến độ đơn hàng.

**** Kết quả sản xuất:***

Các chỉ tiêu	ĐVT	Quý III/2022	9 tháng đầu 2022	Năm 2023			So sánh (%)	
				KH năm	Thực hiện Quý III	Lũy kế 9 tháng	TH/KH 2023	9 tháng 2023/2022
- Bóng cao su	Quả	248.526	747.797	950.000	136.311	563.205	59,28%	75,32%
- Bóng khâu	"	8.143	32.138	48.000	12.217	46.447	96,76%	144,52%
- Bóng dán	"	32.859	91.916	138.000	31.319	118.313	85,73%	128,72%
Tổng cộng	**Quả**	**289.528**	**871.851**	**1.136.000**	**179.847**	**727.965**	**64,08%**	**83,50%**

**** Phế phẩm trong quá trình sản xuất:***

- Ruột bóng hủy trong quý III/2023 là 1,60%, với số lượng 1.933 cái, tương ứng giá trị là 16.816.026 đồng (cao hơn 0,11% so với quý II/2023). Trong 9 tháng ruột bóng hủy là 1,73%, với tổng số lượng là 11.732 cái, tương ứng giá trị là **101.490.792** đồng, tăng 0,19% so với cùng kỳ năm 2022.

- Bóng cao su hư hỏng trong quý III/2023 là 0,97%, với số lượng 1.211quả, tương ứng giá trị là 42.914.207 đồng (thấp hơn 0,63% so với quý II/2023). Trong 9 tháng bóng hư hỏng là 1,42%, với tổng số lượng là 7.951 quả, tương ứng giá trị là **281.759.587** đồng, tăng 0,48% so với cùng kỳ năm 2022.

- Phế phẩm trong quá trình sản xuất bóng dán quý III/2023 là: 17.878.763 đồng, giảm 7.813.600 đồng so với quý II/2023. Tổng chi phí phế phẩm bóng dán 9 tháng năm 2023 là **66.486.147** đồng, tăng 9.397.055 đồng so với cùng kỳ 2022.

Tổng giá trị phế phẩm trong quý III/2023 là 77.608.996 đồng, giảm 101.011.185 đồng so với quý II/2023.

Tổng giá trị phế phẩm trong 9 tháng đầu năm 2023: **449.736.526** đồng, tăng *106.281.795* đồng so với cùng kỳ năm 2022.

2. Công tác kinh doanh

Trong thời gian qua, thị trường tiêu thụ chịu tác động của kinh tế thế giới, mức cầu tiêu dùng suy giảm, chính sách thắt chặt tiền tệ của các nước; lạm phát đã hạ nhiệt nhưng còn ở mức cao; xung đột quân sự giữa Nga và Ucraina phức tạp hơn, bất ổn địa chính trị, thiên tai....

- *Thị trường xuất khẩu:* mức tiêu thụ giảm mạnh, hàng tồn kho tăng cao nên một số khách hàng ngưng đặt hàng hoặc đặt hàng có số lượng nhỏ, doanh thu trong quý III/2023 chỉ đạt 67% kế hoạch, bằng 55% so với cùng kỳ năm 2022.

- Thị trường nội địa:

+ Do nhu cầu giảm, nên việc tiêu thụ sản phẩm gặp nhiều khó khăn, trong quý III/2023 mức tiêu thụ chỉ đạt 82% kế hoạch, doanh thu bằng 81% cùng kỳ năm 2022.

+ Thực hiện việc kích cầu tiêu dùng thông qua việc khuyến mãi/ tăng chiết khấu bán hàng nhằm giữ thị phần tiêu thụ và tăng doanh thu.

+ Tiếp tục nâng cao thương hiệu sản phẩm và hình ảnh của công ty trên thị trường, công ty thực hiện tài trợ các giải thi đấu do các Liên đoàn thể thao tổ chức; hội thao các ngành và các giải thể thao phong trào....

*** Sản lượng tiêu thụ và doanh thu:**

Các chỉ tiêu	ĐVT	Quý III/2022	9 tháng đầu 2022	Năm 2023			So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện Quý III	Lũy kế 9 tháng	TH/KH 2023	9 tháng 2023/2022
I. S/lượng tiêu thụ	**Quả**	**301.945**	**884.680**	**1.136.000**	**166.366**	**655.025**	**57,66%**	**74,04%**
- Bóng Nội địa	"	176.485	510.189	676.000	99.312	381.077	56,37%	74,69%
- Bóng Xuất khẩu	"	125.460	374.491	460.000	67.054	273.948	59,55%	73,15%
II. Doanh thu	**Trđ**	**26.500**	**70.917**	**91.980**	**15.606**	**61.694**	**67,07%**	**86,99%**
- Doanh thu Bóng	"	21.146	60.584	80.500	15.307	54.098	67,20%	89,29%
+ Bóng Xuất khẩu	"	*6.740*	*19.225*	*24.000*	*3.682*	*15.044*	*62,68%*	*78,25%*
+ Bóng Nội địa	"	*14.406*	*41.359*	*56.500*	*11.625*	*39.054*	*69,12%*	*94,43%*
- Doanh thu cao su	"	5.137	9.582	10.500		6.653	63,36%	69,43%
- Doanh thu khác	"	217	751	980	299	943	96,22%	125,57%

3. Công tác đầu tư XDCB:

Trong quý III/2023 và 9 tháng đầu năm 2023 công ty không có đầu tư xây dựng cơ bản, chủ yếu sửa chữa nhỏ máy móc thiết bị và mua sắm các công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất kinh doanh.

4. Công tác tài chính, kế toán

- Công ty tuân thủ, thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính, quy định của Tập đoàn. Thực hiện công khai minh bạch công tác tài chính; việc thu thập, ghi chép, hạch toán và lưu trữ chứng từ đúng theo hướng dẫn Luật Kế toán, chuẩn mực kế toán và các quy định pháp luật hiện hành. Việc lập và công bố báo cáo tài chính thực hiện đúng theo quy định.

- Tăng cường công tác quản trị tài chính, kiểm soát chặt chẽ việc cân đối nguồn vốn, đảm bảo tình hình tài chính ổn định, lành mạnh. Tổ chức phân tích, đánh giá, kiểm soát các khoản chi phí nhằm tiết kiệm chi phí nâng cao hiệu quả cho công ty.

* Số dư nợ vay ngắn hạn ngân hàng đến nay là 3,5 tỷ đồng, lãi suất vay bình quân 11%/năm.

**** Hiệu quả sản xuất kinh doanh (ước tính):***

- Lợi nhuận trước thuế quý III/2023: 85.413.957 đồng.

- Lợi nhuận trước thuế 9 tháng đầu năm 2023: 887.730.863 đồng, đạt 50,73% kế hoạch năm.

5. Công tác lao động, tiền lương

5.1 Về lao động, tiền lương và thu nhập

- Tổng số lao động có mặt đến ngày 30/9/2023: 137 người, giảm 04 người so với năm 2022.

- Tổng số lao động bình quân 9 tháng đầu năm 2023: 139 người, tăng 04 người so với năm 2022.

Trong đó:

+ *Người quản lý*: 06 người, tăng 01 người so với năm 2022

+ *Lao động gián tiếp:* 33 người, giảm 01 người so với năm 2022

+ *Lao động trực tiếp SXKD:* 100 người, tăng 04 người so với năm 2022

- Tiền lương bình quân CNCNV: 8.915.000 đồng/người/tháng, đạt 82,83% kế hoạch năm, bằng 83% so với năm 2022.

- Thu nhập bình quân CBCNV: 10.701.000 đồng/người/tháng, đạt 97,86% kế hoạch năm, bằng 85% so với năm 2022.

5.2. Về chế độ chính sách người lao động

Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BHTN, chi tiền ăn ca cho người lao động với một suất ăn 20.000 đồng/người/ca. Thực hiện tốt công tác bảo hộ lao động, bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật và các chế độ chính sách khác cho người lao động đúng theo quy định.

6. Những nguyên nhân và tồn tại, hạn chế

- Sản lượng tiêu thụ bóng thể thao các loại trong quý III/2023 chỉ đạt 59% kế hoạch (bóng cao su đạt 49% kế hoạch, bằng 45% so với cùng kỳ năm 2022).

- Thị trường xuất khẩu gặp nhiều khó khăn: Nhu cầu thị trường yếu, đơn hàng giảm mạnh. Hoạt động xuất khẩu quý III/2023 chỉ đạt 58% kế hoạch, bằng 53% so với cùng kỳ năm 2022.

- Tăng sản lượng sản xuất các sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường từng giai đoạn: Ưu tiên sản xuất bóng Boccia, tăng sản lượng bóng dán chất lượng cao (Bóng PU các loại).

- Tỷ lệ phế phẩm còn cao so với mục tiêu chất lượng đề ra (cao hơn 0,42%).

II. Kế hoạch sản xuất kinh doanh Quý IV/2023

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023				(%)
			KH năm	TH 9 tháng	KH quý 4	Lũy kế ƯTH	KH/ƯTH
1	**Sản lượng sản xuất**	**Quả**	**1.136.000**	**727.965**	**230.000**	**957.965**	**84,33**
a	Bóng cao su	"	950.000	563.205	180.000	743.205	78,23
b	Bóng dán	"	138.000	118.313	40.000	158.313	114,72
c	Bóng khâu	"	48.000	46.447	10.000	56.447	117,60
2	**Sản lượng tiêu thụ**	"	**1.136.000**	**655.025**	**255.000**	**910.025**	**80,11**
a	Xuất khẩu	"	460.000	273.948	95.000	368.948	80,21
b	Nội địa	"	676.000	381.077	160.000	541.077	80,04
3	**Tổng doanh thu**	**Tr.đồng**	**91.980**	**61.694**	**25.750**	**87.444**	**95,07**
3.1	Doanh thu Bóng	"	80.500	54.098	19.000	73.098	90,80
a	*Bóng Xuất khẩu*	"	*24.000*	*15.044*	*5.000*	20.044	83,52
b	*Bóng Nội địa*	"	*56.500*	*39.054*	*14.000*	53.054	93,90
3.2	Doanh thu cao su	"	10.500	6.653	6.500	13.153	125,27
3.3	Doanh thu khác	"	980	943	250	1.193	121,73
4	**L/nhuận trước thuế**	"	**1.750**	**887**	**515**	**1.402**	**80,11**

III. Các giải pháp thực hiện

1. Công tác sản xuất

- Duy trì tốt hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy trình các công đoạn sản xuất. Tăng cường công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm.

- Bố trí sản xuất linh hoạt theo sản lượng từng đơn hàng để duy trì hoạt động sản xuất tối ưu.

- Thực hiện tốt việc tiết kiệm, chống lãng phí trong từng bộ phận và từng người lao động trên các lĩnh vực nhằm kiểm soát tốt giá thành sản phẩm.

- Hoàn thiện quy trình sản xuất các chủng loại sản phẩm mới để đảm bảo yêu cầu nâng cao chất lượng sản phẩm.

2. Công tác kinh doanh

- Bám sát thị trường, có các giải pháp linh hoạt về tiêu thụ sản phẩm; mở rộng hoạt động tìm kiếm khách hàng mới; tăng cường kết nối chuỗi sản xuất và tiêu thụ.

- Cân đối hàng tồn kho và tiêu thụ để đảm bảo dòng tiền cũng như chất lượng sản phẩm.

- Làm tốt công tác thị trường, phát triển sản phẩm mới, đa dạng mẫu mã sản phẩm, nâng cao thương hiệu sản phẩm công ty.

- Tiếp tục tăng thị phần khu vực phía Bắc và đẩy mạnh tiêu thụ đa dạng các sản phẩm.

3. Công tác khác

- Tiếp tục củng cố, sắp xếp lại các bộ phận sản xuất và người lao động phù hợp với tình hình đơn hàng, đảm bảo tiến độ giao hàng và hiệu quả.

- Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 trình Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thỏa thuận.

- Khắc phục các điểm chưa phù hợp trong hệ thống ISO9001:2015 theo yêu cầu Quacert, để tái cấp chứng nhận cho giai đoạn năm 2023 – 2026.

Trên đây là các nội dung cơ bản về tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh quý III/2023 và 9 tháng đầu năm 2023; phương hướng nhiệm vụ trong Quý IV/2023. Kính trình Hội đồng quản trị Công ty.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0301634641-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Văn Hạnh

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Ban Kiểm soát Cty;
- Lưu: VT

Công Ty Cổ Phần Thể Thao Ngôi Sao Geru
Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, Q. Tân Phú, TP Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		32.989.123.855	34.422.278.652
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	3.311.530.188	7.580.654.861
1. Tiền	111		3.311.530.188	7.580.654.861
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.874.059.155	13.852.196.334
1. Phải thu khách hàng	131	6.2	14.368.522.963	11.790.751.260
2. Trả trước cho người bán	132	6.3	155.122.400	695.948.986
3.Phải thu ngắn hạn khác	136	6.4	2.978.887.559	3.993.969.855
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6.5	(2.628.473.767)	(2.628.473.767)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	6.7	13.977.572.842	12.348.956.861
1. Hàng tồn kho	141		13.977.572.842	12.348.956.861
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)				-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		825.961.670	640.470.596
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.8	825.961.670	640.470.596
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		3.578.915.609	3.647.252.594
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		2.685.115.943	3.092.632.544
1. TSCĐ hữu hình	221	6.9	2.685.115.943	3.092.632.544
- Nguyên giá	222		26.768.701.234	27.790.351.234
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.083.585.291)	(24.697.718.690)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
3. TSCĐ vô hình	227	6.10	-	-
- Nguyên giá	228		399.392.840	399.392.840
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(399.392.840)	(399.392.840)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		893.799.666	554.620.050
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.8	893.799.666	554.620.050
2. Tài sản dài hạn khác				
Tổng cộng tài sản	270		36.568.039.464	38.069.531.246

C. Nợ phải trả	300		11.563.263.405	9.814.512.894
I. Nợ ngắn hạn	310		11.563.263.405	9.814.512.894
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.11	2.519.292.469	2.660.848.261
2. Người mua trả tiền trước	312		59.917.308	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.12	1.645.103.661	461.678.060
4. Phải trả người lao động	314		881.306.836	3.638.748.596
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.13	1.496.708.219	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.Phải trả ngắn hạn khác	319	6.14	527.846.877	198.972.943
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.16	3.500.000.000	2.840.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		933.088.035	14.265.034
II. Nợ dài hạn	330			-
B. Vốn chủ sở hữu	400		25.004.776.059	28.255.018.352
I. Vốn chủ sở hữu	410	6.16	25.004.776.059	28.255.018.352
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.000.000.000	22.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5.Cổ phiếu quỹ	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.294.591.369	2.294.591.369
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		710.184.690	3.960.426.983
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*710.184.690*	*3.960.426.983*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
2. Nguồn kinh phí	432			-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			-
Tổng cộng nguồn vốn	440		36.568.039.464	38.069.531.246

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Thanh

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0301634641 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Văn Hạnh

Công Ty Cổ Phần Thể Thao Ngôi Sao Geru

Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, Q. Tân Phú, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	THỰC HIỆN Q3-NĂM 2023	THỰC HIỆN 9 THÁNG 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2023	TỶ LỆ
(1)	(2)		(4)	(3)	(4)	(5)=(3)/(4)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	6.1	15.606.424.137	61.694.486.077	91.980.000.000	67,1%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	6.2	1.111.861.276	3.435.102.769	4.520.042.136	76,0%
3	Doanh thu thuần		14.494.562.861	58.259.383.308	87.459.957.864	66,6%
4	Giá vốn hàng bán	6,3	10.836.629.302	45.066.824.858	65.632.957.864	68,7%
5	Lợi nhuận gộp		3.657.933.559	13.192.558.450	21.827.000.000	60,4%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	6,4	886.711	22.359.638	0	
7	Chi phí tài chính	6,5	97.463.510	283.217.040	750.000.000	37,8%
	Trong đó: Chi phí lãi vay		*99.753.423*	*280.487.669*	750.000.000	37,4%
8	Chi phí bán hàng	6.6	904.991.810	3.333.365.010	7.510.000.000	44,4%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.7	2.514.880.401	8.581.863.719	11.817.000.000	72,6%
10	Lợi nhuận thuần từ HĐ SXKD		141.484.549	1.016.472.319	1.750.000.000	58,1%
11	Thu nhập khác		0	36.363.636		
12	Chi phí khác	6.8	56.070.592	165.105.092		
13	Lợi nhuận khác		(56.070.592)	(128.741.456)		
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		85.413.957	887.730.863	1.750.000.000	50,7%
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.9	17.082.792	177.546.173	350.000.000	50,7%
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN		68.331.165	710.184.690	1.400.000.000	50,7%
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6,1	0			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Thị Bích Thanh

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU

Trần Văn Hạnh